

Số: 399/TTr-UBND

Phù Yên, ngày 11 tháng 12 năm 2020

TỜ TRÌNH

**Đề nghị ban hành Nghị quyết dự toán thu, chi
ngân sách địa phương năm 2021**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện Phù Yên

Căn cứ Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật NSNN;

Thực hiện Thông báo số 19/TB-TTHĐND ngày 29/10/2020 của Thường trực HĐND huyện Phù Yên về kết quả Hội nghị thống nhất nội dung, thời gian, công tác chuẩn bị tổ chức kỳ họp thường lệ lần thứ 11 HĐND huyện khoá XX, nhiệm kỳ 2016-2021.

Căn cứ Quyết định số 2788/QĐ-UBND tỉnh ngày 10/12/2020 của UBND tỉnh Sơn La quyết định về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2021.

Sau khi thực hiện quy trình xây dựng văn bản, UBND huyện trình kỳ họp thứ 11, HĐND huyện (khoá XX) phương án giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021, như sau:

**I. CĂN CỨ TRÌNH PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015.

- Luật ngân sách Nhà nước, năm 2015.

- Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN; Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021.

- Căn cứ Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30/7/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021-2023; Chỉ thị số 08/CT-UBND ngày 12/6/2020 của UBND tỉnh Sơn La v.v xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2021; Công văn số 2074/STC-QLNS ngày 08/6/2020 của Sở Tài chính tỉnh Sơn La v.v hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021; Căn cứ Công văn số 2949/STC-QLNS ngày 11/8/2020 của Sở Tài chính tỉnh Sơn La v.v hướng dẫn bổ sung xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021.

- Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-

CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước; Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 và kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm 2021-2022;

-Nghị quyết số 13/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016; Nghị quyết 93/2019/NQ- HĐND ngày 28/2/2019 của HĐND tỉnh sửa đổi bổ sung một số nội dung quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND về định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017; Chỉ thị số 10/CT-UBND ngày 05/6/2019 của UBND tỉnh xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 và kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm 2021-2022.

- Căn cứ Quyết định số 2788/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của UBND tỉnh Sơn La về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021.

II. MỤC TIÊU, YÊU CẦU XÂY DỰNG DỰ TOÁN NĂM 2021

1. Mục tiêu

- Năm 2021, là năm kéo dài của thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020 theo quy định của Luật NSNN năm 2015, Nghị quyết số 122/2020/QH14 ngày 19/6/2020, kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XIV và Nghị quyết số 139/2020/NQ-HĐND ngày 4/9/2020 của HĐND tỉnh, theo đó phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách, tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 12/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016, Nghị quyết số 71/2018/NQ-HĐND ngày 04/4/2018 của HĐND tỉnh. Ngân sách huyện bổ sung cân đối ngân sách cho ngân sách xã, thị trấn theo mức mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng/tháng để thực hiện các chế độ, chính sách do Chính phủ, HĐND tỉnh ban hành đến hết năm 2021.

- Dự toán tăng chi ngân sách được bố trí trên cơ sở cân đối nguồn tăng thu ngân sách triệt để tiết kiệm các khoản chi lễ hội, khánh tiết... đảm bảo kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững, an ninh - quốc phòng và thực hiện có hiệu quả các chính sách của HĐND tỉnh.

- Huy động cao và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính, tài sản trong thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ trọng tâm đã được Đại hội đảng bộ huyện lần thứ XIX quyết nghị; nhất là các đột phá trong phát triển kinh tế nông nghiệp, ứng dụng khoa học công nghệ nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp và sức cạnh tranh của các ngành, sản phẩm, đảm bảo tốc độ tăng trưởng phù hợp.

- Triển khai nhanh lộ trình tính đúng, tính đủ chi phí vào giá các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, đồng thời với việc giao quyền tự chủ về tổ chức, biên chế đối với các đơn vị sự nghiệp công lập. Thực hiện cơ chế nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP

ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp và Nghị định số 32/2020/NĐ-CP ngày 10/4/2020 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

2. Yêu cầu

2.1. Thu ngân sách

- Dự toán thu NSNN năm 2021, xây dựng theo đúng quy định của Luật NSNN, chỉ đạo của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Tài chính và kiến nghị của Kiểm toán nhà nước. Dự toán thu ngân sách trên địa bàn phải tính toán kỹ, phân tích kết quả thực hiện năm 2019, dự báo các yếu tố về tăng trưởng kinh tế, biến động của thị trường, giá cả, các yếu tố tăng, giảm thu do thay đổi chính sách pháp luật về thu; gắn với chống thất thu, chống buôn lậu, gian lận thương mại, tăng thu từ chỉ đạo quyết liệt chống thất thu, thu khoán hộ kinh doanh cá thể, thu số thuế nợ đọng từ các năm trước... có tính khả thi cao.

-Đảm bảo nguyên tắc: Tích cực, vững chắc và sát với nguồn thu phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh; tăng thu từ tiền sử dụng đất, thu triệt để các khoản thu mới phát sinh; giảm nợ thuế dưới 5% thu NSNN trên địa bàn năm 2021.

- Dự toán thu trên địa bàn (*không kể thu tiền sử dụng đất, các khoản thu có tính chất ổn định*), tăng so với nhiệm vụ UBND tỉnh giao, để tạo nguồn đáp ứng các nhiệm vụ chi theo dự toán và nhiệm vụ trọng tâm theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XX.

- Các khoản thu từ thuế, lệ phí và các khoản thu khác không gắn với nhiệm vụ chi cụ thể theo quy định Khoản 1, Điều 7, Luật NSNN, được tổng hợp đầy đủ vào cân đối ngân sách nhà nước. Trường hợp có khoản thu cần gắn với nhiệm vụ chi cụ thể theo quy định của pháp luật thì được bố trí tương ứng từ các khoản thu này trong dự toán chi ngân sách để thực hiện.

2.2. Chi ngân sách

- Dự toán chi NSNN năm 2021 áp dụng theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ chi thường xuyên NSNN giai đoạn 2017-2021, theo Nghị quyết số 13/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016; Nghị quyết 93/2019/NQ-HĐND ngày 28/2/2019 của HĐND tỉnh sửa đổi bổ sung một số nội dung quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2016/NQ- HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND về định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017; Trên cơ sở yêu cầu tăng tự chủ, đảm bảo thực hiện tốt các nhiệm vụ chính trị, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán năm 2021 được UBND tỉnh và HĐND huyện giao.

- Tiếp tục cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước; tăng tỷ trọng đầu tư phát triển trong tổng chi NSNN, ưu tiên bố trí các chính sách an sinh xã hội và nhiệm vụ quan trọng của quốc phòng - an ninh, giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên, gắn với yêu cầu thực hiện tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế.

- Đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, đảm bảo an sinh xã hội... gắn với tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành trung ương khóa XII.

- Bố trí dự toán chi đầu tư phát triển, phù hợp kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2021, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021, đã được HĐND thuyên quyết nghị. Thu tiền sử dụng đất sau khi điều tiết ngân sách cấp tỉnh mới thực hiện phân bổ cho các dự án đầu tư theo quy định.

- Thực hiện cải cách tiền lương song song với xây dựng bộ máy hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động có hiệu quả. Triển khai các giải pháp tạo nguồn từ 50% tăng thu NSDP, 10% tiết kiệm chi thường xuyên tăng thêm, thực hiện cắt giảm từ khâu bố trí dự toán, dành nguồn để thực hiện CCTL (*điều chỉnh mức lương cơ sở từ 1,49 triệu đồng/tháng lên mức 1,6 triệu đồng/tháng từ 01/7/2021 theo Nghị quyết của Quốc hội và Nghị định của Chính phủ*).

- Dự toán chi ngân sách địa phương đảm bảo cân đối đủ nguồn lực thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định của Chính phủ, Nghị quyết HĐND tỉnh đến 30/6/2019 và các nhiệm vụ mới phát sinh trong năm 2021.

+ Các chế độ, chính sách theo quy định của Chính phủ: Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018, kinh phí; Kinh phí thực hiện chính sách học sinh bán trú, hỗ trợ gạo theo NĐ 116/2016/NĐ-CP; Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập, cấp bù học phí thực hiện Nghị định số 86/2015/NĐ-CP; Nghị định 145/2018/NĐ-CP...

+ Các chế độ, chính sách theo nghị quyết HĐND tỉnh: Kinh phí hỗ trợ đối với những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn trên địa bàn huyện; Kinh phí hỗ trợ đối với những người hoạt động không chuyên trách và khoán kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị xã hội ở bản, tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn huyện; Chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên chi bộ trực thuộc đảng bộ cơ sở, trực thuộc đảng bộ bộ phận, cấp ủy viên đảng bộ bộ phận trên địa bàn huyện; Kinh phí phòng, chống ma túy; ...

+ Các nhiệm vụ chi mới trong năm 2021; Kinh phí bầu cử Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp; KP triển khai TH việc XD và hoàn thiện hệ thống QLCL ISO 9001:2015; Kinh phí tập huấn cán bộ văn hóa xã phù hợp tiêu chí nông thôn mới, kinh phí đại hội phụ nữ, kinh phí triển khai phần mềm số hóa và quản lý dữ liệu phục vụ công tác nghiệp vụ tại các đơn vị: 1.500 triệu đồng; kinh phí triển khai phần mềm quản lý cán bộ.....

- Bố trí tăng dự phòng ngân sách địa phương (*tối thiểu 2% trên tổng chi ngân sách*) để chủ động ứng phó với thiên tai, dịch bệnh, an ninh quốc phòng; Giải quyết kịp thời các nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ cần thiết khác.

II. TRÌNH DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

1. Thu ngân sách địa phương 663.812 triệu đồng, bằng 71,8% so dự toán năm 2020 và bằng 100,9% so với dự toán UBND tỉnh giao; trong đó:

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 96.000 triệu đồng, bằng 93,8% so dự toán năm 2020 và tăng 6,7% so với dự toán UBND tỉnh giao.

+ Thu điều tiết ngân sách tỉnh, trung ương : 7.280 triệu đồng.

+ Thu ngân sách địa phương được hưởng : 88.720 triệu đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: 567.812 triệu đồng, bằng 93,3% so với dự toán 2020 và bằng 100% so UBND tỉnh giao.

2. Chi ngân sách địa phương: 652.282 triệu đồng, bằng 71% so dự toán năm 2020 và bằng 100,2% so UBND tỉnh giao.

2.1. Chi đầu tư phát triển: 46.020 triệu đồng (bao gồm nguồn xây dựng cơ bản tập trung, nguồn thu tiền sử dụng đất).

- Điều chỉnh cơ cấu chi đầu tư: Tập trung bố trí vốn đầu tư cho vùng khó khăn, các lĩnh vực trọng tâm: Giáo dục - đào tạo, y tế, môi trường và hạ tầng giao thông; Tăng đầu tư cho lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; Dự án đối ứng điện nông thôn, miền núi; đường giao thông đến ô tô đến trung tâm đi được 4 mùa; tập trung phát triển đường giao thông đến bản...

- Bố trí kế hoạch vốn từ nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2021, theo đúng quy định Luật đầu tư công; Tập trung bố trí vốn cho các dự án đã hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2020; Ưu tiên bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp và dự kiến hoàn thành trong năm 2021; Đảm bảo các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2016-2021 theo quy định của Chính Phủ; Rà soát các dự án khởi công mới, thực sự cấp bách (*Dự án về chương trình nông thôn mới, các dự án giảm nghèo, hạ tầng giao thông, môi trường...*).

- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 29.750 triệu đồng. Tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; Thu hút đầu tư; Thực hiện các dự án trọng điểm; Kinh phí làm đường giao thông nông thôn theo Nghị quyết số 77/2018/NQ-HĐND 04/4/2018 của HĐND tỉnh; Công tác rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu, Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ về nhà ở cho hộ gia đình người có Công với cách mạng về nhà ở theo đề án đã được phê duyệt.....

2.2. Chi thường xuyên: 592.492 triệu đồng; đảm bảo định mức chi thường xuyên theo Nghị quyết số 13/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016; Nghị quyết 93/2019/NQ- HĐND ngày 28/2/2019 của HĐND tỉnh sửa đổi Nghị quyết số 13/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 sửa đổi bổ sung một số nội dung quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 93/2019/NQ- HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND về định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và các chế

độ, khoản chi tăng thêm theo Nghị định của Chính phủ, nghị quyết của HĐND tỉnh và các nhiệm vụ mới năm 2021. Cụ thể:

- | | |
|--|---------------------|
| - Chi sự nghiệp kinh tế: | 22.648 triệu đồng. |
| - Chi sự nghiệp Giáo dục - đào tạo: | 382.754 triệu đồng. |
| - Chi sự nghiệp Văn hóa TT, TT thể thao, TTTH: | 4.949 triệu đồng. |
| - Chi đảm bảo xã hội: | 25.179 triệu đồng. |
| - Chi Quản lý hành chính: | 145.196 triệu đồng. |
| - Chi hoạt động TT bồi dưỡng chính trị: | 1.733 triệu đồng. |
| - Chi An ninh quốc phòng: | 8.199 triệu đồng. |
| - Chi khác: | 934 triệu đồng. |

2.3. Dự phòng ngân sách: 13.670 triệu đồng, bằng 107,4% chỉ tiêu UBND tỉnh giao và chiếm 2,14% tổng chi ngân sách địa phương.

2.4. Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương (từ 50% tăng thu) và bổ sung các nhiệm vụ chi năm 2021 từ 50% nguồn tăng thu so với dự toán UBND tỉnh giao: 700 triệu đồng.

(Có dự thảo Nghị quyết của HĐND huyện và các phụ lục kèm theo)

Ủy ban nhân dân trình HĐND huyện (Khoá XX), kỳ họp thứ 11 xem xét, phê chuẩn./.

Nơi nhận:

- TThuyện uỷ;
- TT HĐND huyện;
- TT UBND huyện;
- Các cơ quan đơn vị cấp huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Đại biểu HĐND huyện khoá XX;
- VP UBND huyện;
- Lưu: VT, TCKH (120b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đào Văn Nguyên



Phụ lục số 01

ĐỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số: 399/TTr-UBND ngày 11/12/2020 của UBND huyện Phù Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021 tính giao	Dự toán năm 2021 HĐND huyện giao	So sánh	
					Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021 tính giao
A	B	1	2	3	4=2/1	5=3/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	924.618,0	657.812,0	663.812,0	71,8%	100,9%
I	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (Thu nội địa)	102.320,0	90.000,0	96.000,0	93,8%	106,7%
	Trong đó: + Điều tiết ngân sách TW	1.502,0	1.280,0	1.280,0	85,2%	100,0%
	+ Điều tiết Ngân sách tỉnh	6.000,0	5.250,0	6.000,0	100,0%	114,3%
II	Thu NSDP được hưởng	917.116,0	651.282,0	656.532,0	71,6%	100,8%
1	Các khoản thu cân đối NSDP Được hưởng	94.818,00	83.470,00	88.720,00	93,6%	106,3%
-	Thu NSDP hưởng 100%	94.818,0	83.470,0	88.720,0	93,6%	106,3%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia					
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	822.298,0	567.812,0	567.812,0	69,1%	100,0%
	-Thu bổ sung cân đối ngân sách	608.757,0	567.812,0	567.812,0	93,3%	100,0%
	-Thu bổ sung có mục tiêu	213.541,0	-		0,0%	
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
4	Thu kết dư					
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang					
6	Thu viên trợ					



Phụ lục số 02
(Biểu mẫu số 15-ND31)

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số: 399/TTr-UBND ngày 11/12/2020 của UBND huyện Phù Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021 tình giao	Dự toán năm 2021 HDND huyện giao	So sánh	
						Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021 tình giao
A	B	1	2	3	4	5=4/1	6=4/3
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	924.618,00	1.051.457,71	657.812,00	663.812,00	71,8%	100,9%
I	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	102.320,00	104.990,61	90.000,00	96.000,00	93,8%	106,7%
-	Thu NSDP hưởng 100%	56.600,0	58.190,6	51.920,0	52.120,0	92,1%	
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	45.720,00	46.800,00	38.080,00	43.880,00		
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	822.298,0	918.199,80	567.812,0	567.812,0	69,1%	100,0%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	608.757,0	605.359	567.812,0	567.812,0	93,3%	100,0%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	213.541,0	312.841			0,0%	0,0%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính						
IV	Thu kết dư		2.140,82				
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		26.126,48				
VI	Thu viện trợ						
VII	Các khoản huy động đóng góp						
B	TỔNG CHI NSDP	917.116,0	937.937,44	651.282,0	652.282,0	71,1%	100,2%
I	Tổng chi cân đối NSDP	703.575,0	726.120,78	651.282,0	652.282,0	92,7%	100,2%
1	Chi đầu tư phát triển (1)	57.102,0	85.730,48	46.020,0	46.020,0	80,6%	100,0%
2	Chi thường xuyên	630.486,0	626.723,30	592.492,0	591.592,0	93,8%	99,8%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)						
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)						
5	Dự phòng ngân sách	13.667,0	13.667,00	12.770,0	13.670,0	100,0%	107,0%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.160,0			700,0		
7	50% Nguồn tăng thu so với dự toán tình giao bổ sung nhiệm vụ ps (nếu đạt)	1.160,0			300,0		
II	Chi các chương trình mục tiêu	213.541,0	206.569,88	-			
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	213.541,0	202.846,00				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		3.723,88				
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau						
IV	Chi nộp trả ns cấp trên		5.246,78				
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)						
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)						
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc						
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh						
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)						
I	Vay để bù đắp bội chi						
II	Vay để trả nợ gốc						

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO PHÂN CẤP NĂM 2021
(Kèm theo Tờ trình số: 399/Tr-UBND ngày 11/12/2020 của UBND huyện Phú Yên)



Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Ước thực hiện năm 2020						Dự toán năm 2021 tình giao						Dự toán năm 2021 UBND huyện giao						So sánh (%)			
	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Trong đó		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Trong đó		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Trong đó		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Trong đó			
			Cấp huyện	Cấp xã					Cấp huyện	Cấp xã			Cấp huyện	Cấp xã					Cấp huyện	Cấp xã		
A	1	2=3+4	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10=11+12	11	12	13=9+5	14=10/6	15=11/7	16=12/8						
	104.990,6	93.266,2	80.253,3	8.859,4	90.000,0	83.470,0	76.130,0	7.340,0	96.000,0	88.720,0	81.380,0	7.340,0	106,7%	106,3%	106,9%	100,0%						
I	104.990,6	93.266,2	80.253,3	8.859,4	90.000,0	83.470,0	76.130,0	7.340,0	96.000,0	88.720,0	81.380,0	7.340,0	106,7%	106,3%	106,9%	100,0%						
1	1.087,0	310,5	260,1	50,4	540,0	540,0	540,0	-	540,0	540,0	540,0	-	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%						
	811,0	67,1	67,1		260,0	260,0	260,0		260,0	260,0	260,0		100,0%	100,0%	100,0%	100,0%						
	57,0	53,0	53,0		125,0	125,0	125,0		125,0	125,0	125,0		100,0%	100,0%	100,0%	100,0%						
	219,0	190,4	140,0	50,4	155,0	155,0	155,0		155,0	155,0	155,0		102,9%	103,4%	103,2%	100,0%						
2	36.247,0	36.168,5	28.315,0	3.966,0	34.000,0	34.000,0	31.297,0	2.703,0	35.000,0	35.000,0	32.297,0	2.703,0	102,9%	102,9%	103,2%	100,0%						
	25.373,0	25.294,5	18.980,0	2.427,0	23.700,0	23.700,0	21.800,0	1.900,0	24.500,0	24.500,0	22.500,0	1.900,0	103,4%	103,4%	103,2%	100,0%						
	2.900,0	2.900,0	2.900,0		4.300,0	4.300,0	4.300,0		4.120,0	4.120,0	4.430,0											
	7.974,0	7.974,0	6.435,0	1.539,0	6.000,0	6.000,0	5.197,0	803,0	6.380,0	6.380,0	5.367,0	803,0										
3	3.375,0	3.375,0	777,0	2.598,0	3.000,0	3.000,0	596,0	2.404,0	3.000,0	3.000,0	596,0	2.404,0	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%						
4	9.286,0	9.286,0	8.729,0	557,0	9.000,0	9.000,0	8.455,0	545,0	9.000,0	9.000,0	8.455,0	545,0	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%						
5	1.810,0	1.810,0	529,0	1.281,0	2.000,0	2.000,0	866,0	1.134,0	2.000,0	2.000,0	866,0	1.134,0										
	529	529	529,0		1.100	866,0	866,0		1.100	866,0	866,0		100,0%	100,0%	100,0%	100,0%						
	1.281	1.281		1.281,0	900	1.134,0		1.134,0	900	1.134,0		1.134,0										
6	99,6	99,6	19,6	80,0	125,0	125,0	40,0	85,0	125,0	125,0	40,0	85,0	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%						
7	1.190,0	1.190,0	1.190,0		1.100,0	1.100,0	1.100,0		1.100,0	1.100,0	1.100,0		100,0%	100,0%	100,0%	100,0%						
8	45.000,0	38.250,0	38.250,0		35.000,0	29.750,0	29.750,0		40.000,0	34.000,0	34.000,0		100,0%	100,0%	100,0%	100,0%						
9	2.230,0	912,0	912,0		685,0	205,0	205,0		685,0	205,0	205,0		100,0%	100,0%	100,0%	100,0%						
10	4.666,0	1.864,6	1.271,6	327,0	4.550,0	3.750,0	3.281,0	469,0	4.550,0	3.750,0	3.281,0	469,0	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%						
	2.333,0	341,0	119,0	222,0	2.000,0	1.200,0	1.200,0		2.000,0	1.200,0	1.200,0		100,0%	100,0%	100,0%	100,0%						



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số: 399/TTr-UBND ngày 11/12/2020 của UBND huyện Phù Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021 tỉnh giao	Dự toán năm 2021 HĐND huyện giao	So sánh			
					Tuyệt đối		Tương đối (%)	
					Tỉnh giao	huyện giao	Tỉnh giao	huyện giao
A	B	1	2	3	4=2-1	5=3-1	6=2/1	7=3/1
	TỔNG CHI NSDP	917.116,0	651.282,0	652.282,0	- 52.293,0	- 50.863,0	71%	71,1%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	703.575,0	651.282,0	652.282,0	- 52.293,0	- 50.863,0	93%	92,7%
I	Chi đầu tư phát triển (1)	57.102,00	46.020,00	46.020,00	- 11.082,0	- 11.082	81%	80,6%
1	Chi đầu tư XD CB tập trung	23.102,0	16.270,0	16.270,0	- 6.832,0	- 6.832	70%	70,4%
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	34.000,0	29.750,0	29.750,0	- 4.250,0	- 4.250	88%	87,5%
1	Chi đầu tư cho các dự án				-			
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				-			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				-			
-	Chi khoa học và công nghệ				-			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				-			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất				-			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				-			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				-			
3	Chi đầu tư phát triển khác				-			
II	Chi thường xuyên	630.486,00	592.492,00	591.592,00	- 37.994,00	- 38.894	94%	93,8%
1	Chi sự nghiệp kinh tế	25.687,00	22.648,00	22.648,00	- 3.039,0	- 3.039	88%	88,2%
	- Chi sự nghiệp Nông - lâm nghiệp (bao gồm KP Trung tâm dịch vụ nông nghiệp, KP khuyến nông viên xã, bản)	10.990,00			- 10.990,0	- 10.990	0%	0,0%
	- Chi sự nghiệp giao thông, công nghiệp	1.450,00			- 1.450,0	- 1.450	0%	0,0%
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết 115/2015/NQ-HĐND				-	-		
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ công ích	5.397,00	6.057,00	6.057,00	660,0	660	112%	112,2%
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 23/2016/NQ-HĐND	1.500,00			- 1.500,0	- 1.500		
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 133/2016/NQ-HĐND	2.000,00			- 2.000,0	- 2.000		
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND		98,00	98,00				
	- Kinh phí duy tu, bảo trì đường bộ		1.095,00	1.095,00				
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 37/2017/NQ-HĐND	500,00			- 500,0	- 500	0%	0,0%
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 76/2018/NQ-HĐND	250,00			- 250,0	- 250		
	- Chi sự nghiệp kinh tế khác (bao gồm KP trung tâm phát triển quỹ đất)	2.680,00			- 2.680,0	- 2.680	0%	0,0%
	- Kinh phí thực hiện Quyết định 490/QĐ-UBND của UBND tỉnh về mô hình SX nông nghiệp theo hướng hữu cơ	540,00						
	- KP duy trì và bảo dưỡng hệ thống thoát nước đô thị	380,00	262,00	262,00	- 118,0	- 118		
2	Chi sự nghiệp Giáo dục	400.911,00	382.754,00	382.754,00	- 18.157,0	- 18.157	95%	95,5%
	- Kinh phí thực hiện chính sách học sinh bán trú, hỗ trợ gạo theo ND 116	19.641,00	19.355,00	19.355,00	- 286,0	- 286	99%	98,5%
	- Kinh phí thực hiện Nghị định số 86/2015/NĐ-CP; Nghị định 145/2018/NĐ-CP	7.255,00	4.854,00	4.854,00	- 2.401,0	- 2.401	67%	66,9%
	- Hỗ trợ học sinh qua sông, hồ theo NQ 129/HĐND	478,00			- 478,0	- 478	0%	0,0%
	- Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ mẫu giáo và chính sách với giáo viên mầm non	6.160,00	4.654,00	4.654,00	- 1.506,0	- 1.506	76%	75,6%
	- Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị quyết 20, 41/2017/NQ-HĐND	2.920,00			- 2.920,0	- 2.920	0%	0,0%
	- Kinh phí thực hiện chính sách nước sinh hoạt theo NQ 58/2017/NQ-HĐND	150,00			- 150,0	- 150	0%	0,0%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021 tính giao	Dự toán năm 2021 HĐND huyện giao	So sánh			
					Tuyệt đối		Tương đối (%)	
					Tính giao	huyện giao	Tính giao	huyện giao
A	B	1	2	3	4=2-1	5=3-1	6=2/1	7=3/1
	- Kinh phí thực hiện chính sách khuyến học theo NQ 21/2016/NQ-HĐND	2.500,00			- 2.500,0	- 2.500	0%	0,0%
	- Kinh phí thực hiện chính sách khuyết tật theo TSLT số 42/2013/TSLT-BLĐTBXH-BYT-BTC-BGDĐT	1.443,00	1.092,00	1.092,00	- 351,0	- 351	76%	75,7%
	- Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị quyết 113/2015/NQ-HĐND	-			-	-		
	- Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị quyết 78/2018/NQ-HĐND	812,00			- 812,0	- 812		
	Kinh phí hỗ trợ, sửa chữa, cải tạo nhà vệ sinh trường lớp học	500,00			- 500,0	- 500		
	- Kinh phí hoạt động trung tâm học tập cộng đồng	625,00	625,00	625,00	-	-	100%	100,0%
3	Chi sự nghiệp Y tế - phòng chống dịch				-	-		
4	Chi sự nghiệp Văn hoá - thông tin, Thể dục - thể thao, Truyền thanh truyền hình	6.290,00	4.949,00	4.949,00	- 1.341,0	- 1.341	79%	78,7%
	- Kinh phí mua máy quay camera đạt chuẩn	200,00			- 200,0	- 200		
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động đội văn nghệ bản, tiểu khu, tổ dân phố	430,00	430,00	430,00	-	-	100%	100,0%
5	Chi đảm bảo xã hội	26.711,00	25.179,00	25.179,00	- 1.532,0	- 1.532	94%	94,3%
	- Kinh phí thực hiện trợ cấp hưu xã	4.796,00	4.258,00	4.258,00	- 538,0	- 538	89%	88,8%
	- Kinh phí phòng chống ma túy	620,00	471,00	471,00	- 149,0	- 149	76%	76,0%
	- KP 4 không ma túy	805,00	150,00	150,00	- 655,0	- 655	19%	
	- Kinh phí liên gia tự quản	596,00	562,00	562,00	- 34,0	- 34	94%	94,3%
	- KP thực hiện Nghị định 67,13 và ND 136/2013/NĐ-CP	9.467,00	10.382,00	10.382,00	915,0	915	110%	109,7%
	- KP thực hiện Quyết định 102/QĐ-TTg				-	-		
	- KP hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	4.515,00	3.914,00	3.914,00	- 601,0	- 601	87%	86,7%
	- KP phụ cấp cộng tác viên công tác xã hội	483,00	483,00	483,00	-	-	100%	100,0%
6	Chi quản lý hành chính	159.572,00	146.096,00	145.196,00	- 13.476,0	- 14.376	92%	91,0%
	Kinh phí huyện uỷ, Thành uỷ	9.439,00	9.871,00	9.871,00	432,0	432	105%	104,6%
	Chi quản lý nhà nước cấp huyện, thành phố	141.787,00	31.101,00	30.201,00	- 110.686,0	- 111.586	22%	21,3%
	Kinh phí Đoàn thể, Hội cấp huyện, thành phố	4.946,00	5.265,00	5.265,00	319,0	319	106%	106,4%
	Kinh phí đại hội Đảng các cấp	3.000,00			- 3.000,0	- 3.000	0%	0,0%
	Kinh phí bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp, cài đặt phần mềm ứng dụng phục vụ công tác CM	400,00			- 400,0	- 400	0%	0,0%
	Kinh phí truyền hình trực tuyến		680,00	680,00	680,0	680		
	Kinh phí bầu cử đại biểu HĐND các cấp		2.160,00	2.160,00	2.160,0	2.160		
	Kinh phí triển khai phần mềm số hóa và quản lý dữ liệu phục vụ công tác nghiệp vụ tại các đơn vị		1.500,00	1.500,00	1.500,0	1.500		
	Kinh phí triển khai phần mềm quản lý cán bộ		1.000,00	1.000,00	1.000,0	1.000		
7	Chi trung tâm chính trị huyện, thành phố	1.727,00	1.733,00	1.733,00	6,0	6	100%	100,3%
	- Kinh phí đào tạo lớp sơ cấp lý luận chính trị	50,00	43,00	43,00	- 7,0	- 7	86%	86,0%
	- Kinh phí đào tạo lớp Trung cấp LLCT-HC	310,00	310,00	310,00	-	-	100%	100,0%
	- Kinh phí bồi dưỡng quốc phòng an ninh đối tượng 4	-	13,00	13,00	13,0	13	0%	0,0%
8	Chi An ninh - Quốc phòng và đối ngoại	8.508,00	8.099,00	8.199,00	- 409,0	- 309	95%	96,4%
	- Kinh phí công tác biên giới; bảo vệ mốc giới				-	-		
	- Kinh phí thực hiện Luật Dân quân tự vệ	5.758,00	5.319,00	5.319,00	- 439,0	- 439	92%	92,4%
	- Kinh phí chuyển hóa địa bàn trọng điểm, phức tạp về ANTT theo NQ 114	-			-	-		
9	Chi khác ngân sách	1.080,00	1.034,00	934,00	- 46,0	- 146	96%	86,5%
III	Dự phòng ngân sách	13.667,00	12.770,00	13.670,00	- 897,0	3	93%	100,0%
	- Dự phòng Ngân sách cấp huyện, thành phố	11.301,0	10.722,00	10.722,00	- 579,0	- 579	95%	94,9%
	- Dự phòng Ngân sách cấp xã, phường, thị trấn	2.366,00	2.048,00	2.948,00	- 318,0	582	87%	124,6%
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương (từ 50% tăng thu)	1.160,0		700	- 1.160,0	- 460,00		60,3%
V	50% Nguồn tăng thu so với dự toán tính giao (sau khi trừ bổ sung dự phòng NS cấp huyện)	1.160,0		300,00	- 1.160,0	- 430,00		
	+ Bổ sung các nhiệm vụ chi năm 2020	1.160,0		300,00				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	213.541,0					0%	0,0%



STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021 tỉnh giao	Dự toán năm 2021 HĐND huyện giao	So sánh			
					Tuyệt đối		Tương đối (%)	
					Tỉnh giao	huyện giao	Tỉnh giao	huyện giao
A	B	1	2	3	4=2-1	5=3-1	6=2/1	7=3/1
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	208.776,0			-	-	0%	0,0%
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	116.309,00					0%	0,0%
2	Chương trình MTQG nông thôn mới	92.467,00					0%	0,0%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	4.765,00						
	CTMT trật tự an toàn giao thông, tội phạm và ma túy (Dự án 5: Nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống ma túy tại xã, phường, thị trấn)	50,00						
	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội (Dự án 2: Phát triển hệ thống bảo vệ trẻ em)	164,00						
	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	4.551,00						
C	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU				-	-		



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021
(Kèm theo Tờ trình số: 399/TTr-UBND ngày 11/12/2020 của UBND huyện Phù Yên)

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021 tình giao	Dự toán năm 2021 HĐND huyện giao	Trong đó	
					NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1	2	3	4=2-1	5=3-1
	TỔNG CHI NSĐP	917.116,0	651.282,0	652.282,0	537.795,474	113.686,526
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	703.575,0	651.282,0	652.282,0	537.795,474	113.686,526
I	Chi đầu tư phát triển (1)	57.102,00	46.020,00	46.020,00	46.020,000	-
1	Chi đầu tư XDCB tập trung	23.102,0	16.270,0	16.270,0	16.270,000	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	34.000,0	29.750,0	29.750,0	29.750,000	
1	Chi đầu tư cho các dự án				-	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				-	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				-	
-	Chi khoa học và công nghệ				-	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				-	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất				-	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				-	
3	Chi đầu tư phát triển khác				-	
II	Chi thường xuyên	630.486,00	592.492,00	591.592,00	480.053,47	110.738,53
1	Chi sự nghiệp kinh tế	25.687,00	22.648,00	22.648,00	21.352,594	1.295,406
	- Chi sự nghiệp Nông - lâm nghiệp (bao gồm KP Trung tâm dịch vụ nông nghiệp, KP khuyến nông viên xã, bản)	10.460,00	9.800,00	9.800,00	8.504,59	1.295,406
	- Chi sự nghiệp giao thông, công nghiệp	1.450,00	1.450,00	1.450,00	1.450,00	
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết 115/2015/NQ-HĐND				-	
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ công ích	5.397,00	6.057,00	6.057,00	6.057,00	
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 23/2016/NQ-HĐND	1.500,00			-	
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 133/2016/NQ-HĐND	2.000,00			-	
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 37/2017/NQ-HĐND	500,00			-	
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 76/2018/NQ-HĐND	250,00			-	
	- Chi sự nghiệp kinh tế khác (bao gồm KP trung tâm phát triển quỹ đất)	2.680,00	1.791,00	1.791,00	1.791,00	
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết 128/2020/NQ-HĐND		98,00	98,00	98,00	
	- Kinh phí duy tu, bảo trì đường bộ		1.095,00	1.095,00	1.095,00	
	- Kinh phí quản lý, sử dụng đất trồng lúa theo ND 42/2012/NĐ-CP (NQ 100/2014/NQ-HĐND tỉnh)		1.415,00	1.415,00	1.415,00	
	- Kinh phí thực hiện Quyết định 490/QĐ-UBND của UBND tỉnh về mô hình SX nông nghiệp theo hướng hữu cơ	540,00			-	
	- KP duy trì và bảo dưỡng hệ thống thoát nước đô thị	380,00	262,00	262,00	262,00	
	Kinh phí CCTL	530,00	680	680	680	
2	Chi sự nghiệp Giáo dục	400.911,00	382.754,00	382.754,00	382.129,00	625,000
	- Kinh phí thực hiện chính sách học sinh bán trú, hỗ trợ gạo theo ND 116	19.641,00	19.355,00	19.355,00	19.355,00	
	- Kinh phí thực hiện Nghị định số 86/2015/NĐ-CP; Nghị định 145/2018/NĐ-CP	7.255,00	4.854,00	4.854,00	4.854,00	
	- Hỗ trợ học sinh qua sông, hồ theo NQ 129/HĐND	478,00	454,00	454,00	454,00	
	- Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ mẫu giáo và chính sách với giáo viên mầm non	6.160,00	4.654,00	4.654,00	4.654,00	
	- Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị quyết 20, 41/2017/NQ-HĐND	2.920,00				
	- Kinh phí thực hiện chính sách nước sinh hoạt theo NQ 58/2017/NQ-HĐND	150,00	23,08	23,08	23,08	
	- Kinh phí thực hiện chính sách khuyến học theo NQ 21/2016/NQ-HĐND	2.500,00	2.000,00	2.000,00	2.000,00	
	- Kinh phí thực hiện chính sách khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BLĐTBXH-BYT-BTC-BGDĐT	1.443,00	1.092,00	1.092,00	1.092,00	
	- Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị quyết 113/2015/NQ-HĐND	-				

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021 tỉnh giao	Dự toán năm 2021 HĐND huyện giao	Trong đó	
					NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1	2	3	4=2-1	5=3-1
	- Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị quyết 78/2018/NQ-HĐND	812,00	812,00	812,00	812,00	
	- Kinh phí thực hiện chính sách theo nghị quyết 140/2020/NDQ-HĐN		2.702,92	2.702,92	2.702,92	
	Kinh phí hỗ trợ, sửa chữa, cải tạo nhà vệ sinh trường lớp học	500,00				
	- Kinh phí hoạt động trung tâm học tập cộng đồng	625,00	625,00	625,00	625,00	625,000
	Kinh phí CCTL	4.387,00	4.286,00	4.286,00	4.286,00	
3	Chi sự nghiệp Y tế - phòng chống dịch					
4	Chi sự nghiệp Văn hoá - thông tin, Thể dục - thể thao, Truyền thanh truyền hình	6.290,00	4.949,00	4.949,00	4.519,00	430,000
	- Kinh phí mua máy quay camera đạt chuẩn	200,00				
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động đội văn nghệ bản, tiểu khu, tổ dân phố	430,00	430,00	430,00		430,000
	Kinh phí CCTL	130,00	170	170,00	170,00	
5	Chi đảm bảo xã hội	26.711,00	25.179,00	25.179,00	19.203,937	5.975,063
	- Kinh phí thực hiện trợ cấp hưu xã	4.796,00	4.258,00	4.258,00		4.258,000
	- Kinh phí phòng chống ma túy	620,00	471,00	471,00		471,000
	- KP 4 không ma túy	805,00	150,00	150,00		150,000
	- Kinh phí liên gia tự quản	596,00	562,00	562,00		562,000
	- KP thực hiện Nghị định 67,13 và ND 136/2013/ND-CP	9.467,00	10.382,00	10.382,00	10.382,00	
	- KP hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	4.515,00	3.914,00	3.914,00	3.914,00	
	- KP phụ cấp cộng tác viên công tác xã hội	483,00	483,00	483,00	-	483,000
	Kinh phí CCTL	400,00	550	550	550	
6	Chi quản lý hành chính	159.572,00	146.096,00	145.196,00	44.524,305	99.771,695
a	Kinh phí huyện uỷ, Thành uỷ	9.439,00	9.871,00	9.871,00	9.871,00	
	Trong đó kinh phí CCTL	180,00	250	250,00	250,00	
b	Chi quản lý nhà nước cấp huyện, thành phố	141.787,00	128.800,00	128.800,00	33.803,00	94.997,000
	Trong đó kinh phí CCTL	1.600,00	2296	2.296,000	1666	630,000
c	Kinh phí Đoàn thể, Hội cấp huyện, thành phố	4.946,00	5.265,00	5.265,00	4.995,00	270,000
	Trong đó kinh phí CCTL	60,00	183	183	183	183,000
d	Kinh phí đại hội Đảng các cấp	3.000,00				
e	Kinh phí bầu cử đại biểu HĐND các cấp		2.160,00	2.160,00	1.620,00	540,000
f	Kinh phí bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp, cài đặt phần mềm ứng dụng phục vụ công tác CM	400,00				
9	Kinh phí triển khai phần mềm số hóa và quản lý dữ liệu phục vụ công tác nghiệp vụ tại các đơn vị		1.500,00	1.500,00	1.500,0	
h	Kinh phí triển khai phần mềm quản lý cán bộ		1.000,00	1.000,00		
7	Chi trung tâm chính trị huyện, thành phố	1.727,00	1.733,00	1.733,00	1.733,00	
	- Kinh phí đào tạo lớp sơ cấp lý luận chính trị	50,00	43,00	43,00	43,00	
	- Kinh phí đào tạo lớp Trung cấp LLCT-HC	310,00	310,00	310,00	310,00	
	- Kinh phí bồi dưỡng quốc phòng an ninh đối tượng 4	-	13,00	13,00	13,00	
	Trong đó kinh phí CCTL	35,00	85	85	85	
8	Chi An ninh - Quốc phòng và đối ngoại	8.508,00	8.099,00	8.199,00	5.557,64	2.641,362
	- Kinh phí công tác biên giới; bảo vệ mốc giới					
	- Kinh phí thực hiện Luật Dân quân tự vệ	5.758,00	4.936,64	3.789,00	1.147,638	2.641,362
	- Kinh phí chuyển hóa địa bàn trọng điểm, phức tạp về ANTT theo NQ 114	-				
	Trong đó kinh phí CCTL	850,00	660	660	660	
9	Chi khác ngân sách	1.080,00	1.034,00	934,00	1.034,00	
	Trong đó kinh phí CCTL	108,00	200	200	200	
III	Dự phòng ngân sách	13.667,00	12.770,00	13.670,00	10.722,00	2.948,000
	- Dự phòng Ngân sách cấp huyện, thành phố	11.301,0	10.722,00	10.722,00		
	- Dự phòng Ngân sách cấp xã, phường, thị trấn	2.366,00	2.048,00	2.048,00		
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương (từ 50% tăng thu)	1.160		700	700	
V	50% Nguồn tăng thu so với dự toán tỉnh giao (sau khi trừ bổ sung dự phòng NS cấp huyện)	1.160,0		300,0	300,0	
	+ Bổ sung các nhiệm vụ chi năm 2020	1.160,0		300,0	300,0	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	213.541,00				
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	208.776,00				
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	116.309,00				
2	Chương trình MTQG nông thôn mới	92.467,00				



STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021 tỉnh giao	Dự toán năm 2021 HĐND huyện giao	Trong đó	
					NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1	2	3	4=2-1	5=3-1
	Vốn sự nghiệp các chương trình MTQG					
	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	4.765,00				
	CTMT trật tự an toàn giao thông, tội phạm và ma túy (Dự án 5: Nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống ma túy tại xã, phường, thị trấn)	50,00				
	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội (Dự án 2: Phát triển hệ thống bảo vệ trẻ em)	164,00				
	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	4.551,00				
C	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU					-

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số: 399/TTr-UBND ngày 11/12/2020 của UBND huyện Phù Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021 tình giao	Dự toán năm 2021 HĐND huyện giao	So sánh			
					Tuyệt đối		Tương đối (%)	
					Tình giao	huyện giao	Tình giao	huyện giao
A	B	1	2	3	4=2-1	5=3-1	6=2/1	7=3/1
	TỔNG CHI NSDP	917.116,0	651.282,0	652.282,0	- 49.609,0	- 52.578,0	71%	71,1%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	703.575,0	651.282,0	652.282,0	- 49.030,0	- 51.999,0	93%	92,7%
I	Chi đầu tư phát triển (1)	57.102,00	46.020,00	46.020,00	- 11.082,0	- 11.082	81%	80,6%
1	Chi đầu tư XDCB tập trung	23.102,0	16.270,0	16.270,0	- 6.832,0	- 6.832	70%	70,4%
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	34.000,0	29.750,0	29.750,0	- 4.250,0	- 4.250	88%	87,5%
1	Chi đầu tư cho các dự án				-	-		
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				-	-		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				-	-		
-	Chi khoa học và công nghệ				-	-		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				-	-		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất				-	-		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				-	-		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				-	-		
3	Chi đầu tư phát triển khác				-	-		
II	Chi thường xuyên	630.486,00	592.492,00	591.592,00	-37.994,00	- 38.894,00	94%	94%
1	Chi sự nghiệp kinh tế	25.687,00	22.648,00	22.648,00	- 3.039,0	- 3.039	88%	88,2%
	- Chi sự nghiệp Nông - lâm nghiệp (bao gồm KP Trung tâm dịch vụ nông nghiệp, KP khuyến nông viên xã, bản)	10.460,00	9.800,00	9.800,00	- 660,0	- 660	94%	93,7%
	- Chi sự nghiệp giao thông, công nghiệp	1.450,00	1.450,00	1.450,00	-	-	100%	100,0%
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ công ích	5.397,00	6.057,00	6.057,00	660,0	660	112%	112,2%
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 23/2016/NQ-HĐND	1.500,00			- 1.500,0	- 1.500	0%	0,0%
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 133/2016/NQ-HĐND	2.000,00			- 2.000,0	- 2.000	0%	0,0%
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 37/2017/NQ-HĐND	500,00			- 500,0	- 500	0%	0,0%
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 76/2018/NQ-HĐND	250,00			- 250,0	- 250	0%	0,0%
	- Chi sự nghiệp kinh tế khác (bao gồm KP trung tâm phát triển quỹ đất)	2.680,00	1.791,00	1.791,00	- 889,0	- 889	67%	66,8%
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết 128/2020/NQ-HĐND		98,00	98,00	98,0	98	0%	0,0%
	- Kinh phí duy tu, bảo trì đường bộ		1.095,00	1.095,00	1.095,0	1.095	0%	0,0%
	- Kinh phí quản lý, sử dụng đất trồng lúa theo ND 42/2012/NĐ-CP (NQ 100/2014/NQ-HĐND tỉnh)		1.415,00	1.415,00	1.415,0	1.415	0%	0,0%
	- Kinh phí thực hiện Quyết định 490/QĐ-UBND của UBND tỉnh về mô hình SX nông nghiệp theo hướng hữu cơ	540,00			- 540,0	- 540	0%	0,0%
	- KP duy trì và bảo dưỡng hệ thống thoát nước đô thị	380,00	262,00	262,00	- 118,0	- 118	69%	68,9%
	Kinh phí CCTL	530,00	680	680	150,0	150	128%	128,3%
2	Chi sự nghiệp Giáo dục	400.911,00	382.754,00	382.754,00	- 18.157,0	- 18.157	95%	95,5%
	- Kinh phí thực hiện chính sách học sinh bán trú, hỗ trợ gạo theo ND 116	19.641,00	19.355,00	19.355,00	- 286,0	- 286	99%	98,5%
	- Kinh phí thực hiện Nghị định số 86/2015/NĐ-CP; Nghị định 145/2018/NĐ-CP	7.255,00	4.854,00	4.854,00	- 2.401,0	- 2.401	67%	66,9%
	- Hỗ trợ học sinh qua sông, hồ theo NQ 129/HĐND	478,00	454,00	454,00	- 24,0	- 24	95%	95,0%
	- Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ mẫu giáo và chính sách với giáo viên mầm non	6.160,00	4.654,00	4.654,00	- 1.506,0	- 1.506	76%	75,6%
	- Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị quyết 20, 41/2017/NQ-HĐND	2.920,00			- 2.920,0	- 2.920	0%	0,0%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021 tỉnh giao	Dự toán năm 2021 HĐND huyện giao	So sánh			
					Tuyệt đối		Tương đối (%)	
					Tỉnh giao	huyện giao	Tỉnh giao	huyện giao
A	B	1	2	3	4=2-1	5=3-1	6=2/1	7=3/1
	- Kinh phí thực hiện chính sách nước sinh hoạt theo NQ 58/2017/NQ-HĐND	150,00	23,08	23,08	- 126,9	- 127	15%	15,4%
	- Kinh phí thực hiện chính sách khuyến học theo NQ 21/2016/NQ-HĐND	2.500,00	2.000,00	2.000,00	- 500,0	- 500	80%	80,0%
	- Kinh phí thực hiện chính sách khuyết tật theo TCTL số 42/2013/TCTL-BLĐTBXH-BYT-BTC-BGDĐT	1.443,00	1.092,00	1.092,00	- 351,0	- 351	76%	75,7%
	- Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị quyết 78/2018/NQ-HĐND	812,00	812,00	812,00	-	-	100%	100,0%
	- Kinh phí thực hiện chính sách theo nghị quyết 140/2020/NDQ-HĐND		2.702,92	2.702,92	2.702,9	2.703	0%	0,0%
	Kinh phí hỗ trợ, sửa chữa, cải tạo nhà vệ sinh trường lớp học	500,00			- 500,0	- 500	0%	0,0%
	- Kinh phí hoạt động trung tâm học tập cộng đồng	625,00	625,00	625,00	-	-	100%	100,0%
	Kinh phí CCTL	4.387,00	4.286,00	4.286,00	- 101,0	- 101	98%	97,7%
3	Chi sự nghiệp Y tế - phòng chống dịch				-	-	0%	0,0%
4	Chi sự nghiệp Văn hoá - thông tin, Thể dục - thể thao, Truyền thanh truyền hình	6.290,00	4.949,00	4.949,00	- 1.341,0	- 1.341	79%	78,7%
	- Kinh phí mua máy quay camera đạt chuẩn	200,00			- 200,0	- 200	0%	0,0%
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động đội văn nghệ bản, tiểu khu, tổ dân phố	430,00	430,00	430,00	-	-	100%	100,0%
	Kinh phí CCTL	130,00	170	170,00	40,0	40	131%	130,8%
5	Chi đảm bảo xã hội	26.711,00	25.179,00	25.179,00	- 1.532,0	- 1.532	94%	94,3%
	- Kinh phí thực hiện trợ cấp hưu xã	4.796,00	4.258,00	4.258,00	- 538,0	- 538	89%	88,8%
	- Kinh phí phòng chống ma túy	620,00	471,00	471,00	- 149,0	- 149	76%	76,0%
	- KP 4 không ma túy	805,00	150,00	150,00	- 655,0	- 655	19%	18,6%
	- Kinh phí liên gia tự quản	596,00	562,00	562,00	- 34,0	- 34	94%	94,3%
	- KP thực hiện Nghị định 67,13 và NĐ 136/2013/NĐ-CP	9.467,00	10.382,00	10.382,00	915,0	915	110%	109,7%
	- KP hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	4.515,00	3.914,00	3.914,00	- 601,0	- 601	87%	86,7%
	- KP phụ cấp cộng tác viên công tác xã hội	483,00	483,00	483,00	-	-	100%	100,0%
	Kinh phí CCTL	400,00	550	550	150,0	150	138%	137,5%
6	Chi quản lý hành chính	159.572,00	146.096,00	145.196,00	- 13.476,0	- 14.376	92%	91,0%
a	Kinh phí huyện uỷ, Thành uỷ	9.439,00	9.871,00	9.871,00	432,0	432	105%	104,6%
	Trong đó kinh phí CCTL	180,00	250	250,00	70,0	70	139%	138,9%
b	Chi quản lý nhà nước cấp huyện, thành phố	141.787,00	128.800,00	128.800,00	- 12.987,0	-	91%	90,8%
	Trong đó kinh phí CCTL	1.600,00	2.296,00	2.296,00	696,0	696	144%	143,5%
c	Kinh phí Đoàn thể, Hội cấp huyện, thành phố	4.946,00	5.265,00	5.265,00	319,0	319	106%	106,4%
	Trong đó kinh phí CCTL	60,00	183	183	123,0	123	305%	305,0%
d	Kinh phí đại hội Đảng các cấp	3.000,00			- 3.000,0	- 3.000	0%	0,0%
	Kinh phí bầu cử đại biểu HĐND các cấp		2.160,00	2.160,00	2.160,0	2.160	0%	0,0%
e	Kinh phí bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp, cài đặt phần mềm ứng dụng phục vụ công tác CM	400,00			- 400,0	- 400	0%	0,0%
f	Kinh phí triển khai phần mềm số hóa và quản lý dữ liệu phục vụ công tác nghiệp vụ tại các đơn vị		1.500,00	1.500,00	1.500,0	1.500	0%	0,0%
g	Kinh phí triển khai phần mềm quản lý cán bộ		1.000,00	1.000,00	1.000,0	1.000	0%	0,0%
7	Chi trung tâm chính trị huyện, thành phố	1.727,00	1.733,00	1.733,00	6,0	6	100%	100,3%
	- Kinh phí đào tạo lớp sơ cấp lý luận chính trị	50,00	43,00	43,00	- 7,0	- 7	86%	86,0%
	- Kinh phí đào tạo lớp Trung cấp LLCT-HC	310,00	310,00	310,00	-	-	100%	100,0%
	- Kinh phí bồi dưỡng quốc phòng an ninh đối tượng 4	-	13,00	13,00	13,0	13	0%	0,0%
	Trong đó kinh phí CCTL	35,00	85	85	50,0	50	243%	242,9%
8	Chi An ninh - Quốc phòng và đối ngoại	8.508,00	8.099,00	8.199,00	- 409,0	- 309	95%	96,4%
	- Kinh phí công tác biên giới; bảo vệ mốc giới				-	-	#DIV/0!	#DIV/0!
	- Kinh phí thực hiện Luật Dân quân tự vệ	5.758,00	4.936,64	3.789,00	-	- 1.969	86%	65,8%
	- Kinh phí chuyển hóa địa bàn trọng điểm, phức tạp về ANTT theo NQ 114	-			-	-	#DIV/0!	#DIV/0!
	Trong đó kinh phí CCTL	850,00	660	660	- 190,0	- 190	78%	77,6%
9	Chi khác ngân sách	1.080,00	1.034,00	934,00	- 46,0	- 146	96%	86,5%
	Trong đó kinh phí CCTL	108,00	200	200	92,0	92	185%	185,2%



A	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021 tình giao	Dự toán năm 2021 HĐND huyện giao	So sánh			
					Tuyệt đối		Tương đối (%)	
					Tình giao	huyện giao	Tình giao	huyện giao
B	1	2	3	4=2-1	5=3-1	6=2/1	7=3/1	
III	Dự phòng ngân sách	13.667,00	12.770,00	13.670,00	- 897,0	3	93%	100,0%
	- Dự phòng Ngân sách cấp huyện, thành phố	11.301,0	10.722,00	10.722,00	- 579,0	- 579	95%	94,9%
	- Dự phòng Ngân sách cấp xã, phường, thị trấn	2.366,00	2.048,00	2.948,00	- 318,0	582	87%	124,6%
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương (từ 50% tăng thu)	1.160		700	- 1.160,0	- 460	0%	60,3%
V	50% Nguồn tăng thu so với dự toán tình giao (sau khi trừ bổ sung dự phòng NS cấp huyện)	1.160,0		300,0	- 1.160,0	- 860	0%	25,9%
	+ Bổ sung các nhiệm vụ chi năm 2020	1.160,0		300,0	- 1.160,0	- 860	0%	25,9%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	213.541,00						
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	208.776,00						
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	116.309,00						
2	Chương trình MTQG nông thôn mới	92.467,00						
3	Vốn sự nghiệp các chương trình MTQG							
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	4.765,00						
	CTMT trật tự an toàn giao thông, tội phạm và ma túy (Dự án 5: Nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống ma túy tại xã, phường, thị trấn)	50,00						
	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội (Dự án 2: Phát triển hệ thống bảo vệ trẻ em)	164,00						
	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	4.551,00						
C	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU							



DỰ TOÁN THU CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số: 399/TTr-UBND ngày 11/12/2020 của UBND huyện Phù Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm tỉnh giao 2021	Dự toán năm HĐND huyện giao 2021	So sánh	
					DT tỉnh giao	DT HĐND huyện giao
A	B	1	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG	2.350,0	1.434,0	1.434,0	- 916,0	- 916,0
1	Thu học phí (các đơn vị trường học)	1.600,0	800,0	800,0	- 800	- 800
2	Thu sự nghiệp văn hóa, thể dục thể thao, truyền hình	750,0	634,0	634,0	- 116	- 116